

## **TÀU BIỂN NHẬP CẢNH TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

### **1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Nộp hồ sơ TTHC: (Mã hồ sơ: 1.003978)**

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu.

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

#### **b) Giải quyết TTHC:**

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền:

+ Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh;

+ Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

+ Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

+ Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;

+ Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.

- Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

## 2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

## 3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

### a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ nộp trực tiếp hoặc gửi bằng fax hoặc thư điện tử:
  - + Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;
  - + Thông báo tàu đến cảng biển (theo mẫu Bản khai chung);
  - + Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến và thông tin khác theo quy định);
  - + Danh sách thuyền viên theo mẫu
- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:
  - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;
  - + Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;
  - + Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;
  - + Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;
  - + Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo mẫu;
  - + Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo mẫu.
- Các giấy tờ phải xuất trình (nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu) bao gồm:
  - + Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);
  - + Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- + Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);
- + Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);
- + Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);
- + Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### 4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền nhập cảnh cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

#### 5. Đối tượng thực hiện TTHC:

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

#### 6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- Biên phòng cửa khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Kiểm dịch y tế;
- Kiểm dịch thực vật;
- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

#### 7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

#### 8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí:
- + Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- + Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- + Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản khai an ninh tàu biển;
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế hàng hải;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;
- Bản khai kiểm dịch thực vật;
- Bản khai kiểm dịch động vật.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép nhập cảnh khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính kèm theo:

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Socialist Republic of Vietnam**

**Independence - Freedom - Happiness**

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG**

**NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                                     |                                     |                                       |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 1. Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | 2. Cảng rời<br>Port of clearance                                                                    |                                     | 3. Thời gian rời<br>Time of clearance |  |
| 4. Số IMO:<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                         | 5. Hô hiệu:<br>Call sign                                                                            |                                     | 6. Số đăng kiểm:<br>Registry number   |  |
| 7. Số đăng ký hành chính:<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         |                                                                                                     |                                     |                                       |  |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                                                                                                     |                                     |                                       |  |
| 9. Quốc tịch tàu<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10. Tên thuyền trưởng<br>Name of master | 11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/port of destination                          |                                     |                                       |  |
| 12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)<br>Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                         | 13. Tên và địa chỉ của chủ tàu<br>Name and address of the shipowners                                |                                     |                                       |  |
| 14. Chiều dài lớn nhất<br>LOA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15. Chiều rộng<br>Breadth               | 16. Chiều cao tính không<br>Air draft                                                               | 17. Mớn nước thực tế<br>Shown draft |                                       |  |
| 18. Tổng dung tích<br>GT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 19. Trọng tải toàn phần<br>DWT          | 20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)<br>Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any) |                                     |                                       |  |
| 21. Thông tin hàng hóa<br>21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board<br>21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port<br>21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving |                                         |                                                                                                     |                                     |                                       |  |
| 22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):<br>Number of crew (incl. Master)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         | 23. Số hành khách<br>Number of passengers                                                           |                                     | 24. Ghi chú:<br>Remarks               |  |
| 25. Những người khác trên tàu<br>Other persons on board                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                         |                                                                                                     |                                     |                                       |  |

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Ghi chú:

Note:

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
-----

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG  
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

|                                                                                                                                                 |                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                   |                                           | 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                                                                                                                       |                                           | 1.4 Số chuyến đi<br>Voyage number                                                                                                                                                                                                           |  |
| 2. Cảng rời<br>Port of clearance                                                                                                                |                                           | 3. Thời gian rời<br>Time of clearance                                                                                                                                                                                                       |  |
| 4. Quốc tịch tàu<br>Flag State of ship                                                                                                          | 5. Tên thuyền trưởng<br>Name of master    | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích<br>Last port of call/next port of call                                                                                                                                                                      |  |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                |                                           | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of ship's agent                                                                                                                                               |  |
| 9. Tổng dung tích<br>Gross tonnage                                                                                                              | 10. Dung tích có ích<br>Net tonnage       | 16. Ghi chú:<br>Remarks<br><br>- Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT)<br><br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br><br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br><br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br><br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft |  |
| 11. Thông tin hàng hóa                                                                                                                          |                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board                               |                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port                     |                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving |                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 12. Số thuyền viên<br>Number of crew                                                                                                            | 13. Số hành khách<br>Number of passengers |                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 14. Số đăng ký hành chính:<br>Official number                                                                                                   | 15. Số đăng kiểm:<br>Registry number      |                                                                                                                                                                                                                                             |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date .....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Socialist Republic of Vietnam**

**Independence - Freedom - Happiness**

**BẢN KHAI CHUNG**  
**GENERAL DECLARATION**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              | Đến<br>Arrival                                                                                  | Rời<br>Departure                                                    |
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                  |                                              | 2. Cảng đến/rời<br>Port of arrival/departure                                                    | 3. Thời gian đến/rời<br>cảng<br>Date - time of<br>arrival/departure |
| 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.3 Hồ hiệu<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.4 Số đăng ký hành chính<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                   |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.5 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                                                                                                                                                                             |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                        | 5. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master      | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/next port of call                         |                                                                     |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                               |                                              | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of the procedurer |                                                                     |
| 9. Tổng dung tích:<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                                                            | 10. Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT) |                                                                                                 |                                                                     |
| 11. Số đăng kiểm<br>Registry number                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:<br>Brief particulars of voyage<br>Các cảng trước:<br>Previous ports of call<br>Các cảng sẽ đến:<br>Subsequent ports of call<br>Các cảng sẽ dỡ hàng:<br>Ports where remaining cargo will be discharged<br>Số hàng còn lại:<br>Remaining cargo |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:<br>Description of the cargo                                                                                                                                                                                                     |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Loại hàng hóa<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                                                                 | Tên hàng hóa<br>Cargo name                   | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                      | Đơn vị tính<br>Unit                                                 |
| Xuất khẩu<br>Export cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Nội địa<br>Domestic cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                              |                                                                                                 |                                                                     |



|                                                                                                |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh<br>Description of the cargo in transit                          |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| Loại hàng<br>Kind of cargo                                                                     | Tên hàng hóa<br>Cargo name                                           | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging | Đơn vị tính<br>Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging at port |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| .....                                                                                          |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit                                 |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| .....                                                                                          |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| 14. Số thuyền viên<br>(gồm cả thuyền trưởng)<br>Number of crew (incl. master)                  | 15. Số hành khách<br>Number of passengers                            | 16. Ghi chú:<br>Remarks<br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |                                                                                                     |                     |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)<br>Attached documents (indicate number of copies)            |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| 17. Bản khai hàng hóa:<br>Cargo Declaration                                                    | 18. Bản khai dự trữ của tàu<br>Ship's Stores Declaration             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| 19. Danh sách thuyền viên<br>Crew List                                                         | 20. Danh sách hành khách<br>Passenger List                           | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải<br>The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                     |                     |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)<br>Crew's Effects Declaration(*)                           | 23. Bản khai kiểm dịch y tế (*)<br>Maritime Declaration of Health(*) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (*)<br>Number of port clearance                                   |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                     |                     |

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (or authorized agent or officer)

*Ghi chú:*

*Note:*

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Socialist Republic of Vietnam*

*Independence - Freedom - Happiness*

-----

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|                                                                                                                                                                                                                                         |                                         | Vào<br>Arrival                                                                                | Rời<br>Departure    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                           |                                         | 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                      |                     |
| 1.3 Hồ hiệu<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                |                                         | 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                            |                     |
| 2. Cảng đến/rời<br>Port of arrival/departure                                                                                                                                                                                            |                                         | 3. Thời gian đến/rời cảng<br>Date and time of arrival/departure                               |                     |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                 | 5. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích<br>Last port of call/next port of call                        |                     |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (date, number and Port of registry)                                                                                                                         |                                         | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of ship's agent |                     |
| 9. Tổng dung tích:<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                     | 10. Dung tích có ích:<br>Net tonnage    |                                                                                               |                     |
| 11. Đặc điểm chính của chuyến đi:<br>Brief particulars of voyage<br>Các cảng trước:<br>Previous ports of call<br>Các cảng sẽ đến:<br>Subsequent ports of call<br>Các cảng sẽ dỡ hàng:<br>Ports where remaining cargo will be discharged |                                         |                                                                                               |                     |
| 12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:<br>Brief description of the cargo                                                                                                                                                        |                                         |                                                                                               |                     |
| Loại hàng hóa<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                          | Tên hàng hóa<br>Cargo name              | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                    | Đơn vị tính<br>Unit |
| Xuất khẩu<br>Export cargo                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                               |                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                   |                                         |                                                                                               |                     |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                               |                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                   |                                         |                                                                                               |                     |
| Nội địa                                                                                                                                                                                                                                 |                                         |                                                                                               |                     |

|                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Domestic cargo                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| ....                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                                                                                                                                                        |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| .....                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh<br>Description of the cargo in transit                                                                                                                           |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Loại hàng<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                      | Tên hàng hóa<br>Cargo name                                                                                        | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng hàng hóa<br>quá cảnh xếp dỡ tại<br>cảng<br>The quantity of cargo<br>in transit loading,<br>discharging | Đơn vị tính<br>Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging at port                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| .....                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit                                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| .....<br>13. Số thuyền<br>viên<br>Number of crew<br>Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)<br>Attached documents (indicate<br>number of copies)<br>16. Bản khai hàng<br>hóa:<br>Cargo<br>Declaration | 14. Số hành<br>khách<br>Number of<br>passengers<br>17. Bản khai<br>dự trữ của tàu<br>Ship's Stores<br>Declaration | 15. Ghi chú:<br>Remarks<br>- Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT)<br><br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |                                                                                                                 |                     |
| 18. Danh sách<br>thuyền viên                                                                                                                                                                    | 19. Danh sách<br>hành khách                                                                                       | 20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải<br>The ship's requirements in terms of waste and residue reception                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |                     |

|                                                                                                                                                                                                     |                                                                                         |                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Crew List                                                                                                                                                                                           | Passenger List                                                                          | facilities                                                                                                                                      |
| 21. Bản khai hành lý thuyền viên(*)<br>Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)                                                                                                             | 22. Bản khai kiểm dịch y tế (*)<br>Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*) |                                                                                                                                                 |
| 22.1 Số đăng ký hành chính<br>Official number                                                                                                                                                       | 22.2 Số đăng kiểm<br>Registry number                                                    |                                                                                                                                                 |
| 22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)<br>Number of port clearance                                                                                                                                       |                                                                                         |                                                                                                                                                 |
| Ghi chú:<br>Note:<br>(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.<br>Only on arrival.<br>Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.<br>No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships. |                                                                                         | 23 ....., ngày... tháng... năm...<br>Date .....<br>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)<br>Master (or authorized agent or officer) |

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST

|                                                                                                   |                                      |                                               |                                                                           |                                                    |                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                   |                                      | Đến<br>Arrival                                |                                                                           | Rời<br>Departure                                   | Trang số:<br>Page No:                                                                                                                                                              |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                                                                      |                                      | 2. Cảng đến/rời:<br>Port of arrival/departure |                                                                           | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure      |                                                                                                                                                                                    |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                         |                                      | 1.3 Hô hiệu:<br>Call sign                     |                                                                           | 1.7 Số chuyến đi:<br>Voyage number                 |                                                                                                                                                                                    |
| 1.4 Số đăng kiểm:<br>Registry number                                                              |                                      | 1.5 Số đăng ký hành chính<br>Official number  |                                                                           |                                                    |                                                                                                                                                                                    |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port) |                                      |                                               |                                                                           |                                                    |                                                                                                                                                                                    |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                           |                                      |                                               | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/port of destination |                                                    |                                                                                                                                                                                    |
| STT<br>No.                                                                                        | Họ và tên<br>Family name, given name | Chức danh<br>Rank of rating                   | Quốc tịch (*)<br>Nationality                                              | Ngày và nơi sinh<br>(*)<br>Date and place of birth | Loại và Số giấy tờ nhận dạng<br>(Hộ chiếu của thuyền viên/<br>Số định danh cá nhân/CMND)<br>Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number) |
|                                                                                                   |                                      |                                               |                                                                           |                                                    |                                                                                                                                                                                    |

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

-----  
DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST

|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          |                            |                                                                                                                                                                                    |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |  |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--|
|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          | Vào<br>Arrival             |                                                                                                                                                                                    |                                                                  | Rời<br>Departure                                                               | Trang số:<br>Page No:                                                            |  |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                  |                         |                         |                                      |                                         | 1.2 Số IMO:<br>IMO number                     |                                          |                            | 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                                                                                                                                                          |                                                                  | 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                             |                                                                                  |  |
| 2. Cảng vào/rời:<br>Port of arrival/departure |                         |                         |                                      |                                         | 3. Ngày vào/rời:<br>Date of arrival/departure |                                          |                            | 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                            |                                                                  | 5. Cảng rời cuối cùng:<br>Last port of call                                    |                                                                                  |  |
| 5.1 Số đăng ký hành chính<br>Official number  |                         |                         |                                      |                                         | 5.2 Số đăng kiểm<br>Registry number           |                                          |                            |                                                                                                                                                                                    |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |  |
| 6.STT<br>No.                                  | 7. Họ<br>Family<br>name | 8. Tên<br>Given<br>name | 9. Chức<br>đanh<br>Rank of<br>rating | 10. Quốc<br>tịch (*)<br>Nationali<br>ty | 11. Ngày sinh<br>(*)<br>Date of birth         | 12. Nơi<br>sinh (*)<br>Place of<br>birth | 13. Giới<br>tính<br>Gender | 14.<br>Loại giấy tờ nhận dạng<br>(Hộ chiếu của thuyền<br>viên/ Số định danh cá<br>nhân)<br>Nature of identity<br>document(seaman's<br>passport/ Personal<br>identification number) | 15. Số giấy tờ<br>nhận dạng<br>Number of<br>identity<br>document | 16. Quốc gia cấp giấy tờ<br>nhận dạng<br>Issuing State of identity<br>document | 17. Ngày hết hạn của<br>giấy tờ nhận dạng<br>Expiry date of identity<br>document |  |
|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          |                            |                                                                                                                                                                                    |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |  |

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

PASSENGER LIST

|                                                                                                   |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                                                   |                              | Đến<br>Arrival                                  |                                                      | Rời<br>Departure                                                                                                     |                                     | Trang số:<br>Page No:                  |                                                           |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                                                                      |                              | 2. Cảng đến/rời:<br>Port of arrival/departure   |                                                      | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure                                                                        |                                     |                                        |                                                           |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number:                                                                        |                              | 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                       |                                                      | 1.7 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                   |                                     |                                        |                                                           |
| 1.4 Số đăng kiểm<br>Registry number                                                               |                              | 1.5 Số đăng ký hành chính:<br>Official number   |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port) |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                           |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| Họ và tên<br>Family name, given name                                                              | Quốc tịch (*)<br>Nationality | Ngày và nơi sinh (*)<br>Date and place of birth | Loại Hộ chiếu<br>Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND<br>Serial number of identity or travel document/Personal identification number | Cảng lên tàu<br>Port of embarkation | Cảng rời tàu<br>Port of disembarkation | Hành khách quá cảnh hay không<br>Transit passenger or not |
|                                                                                                   |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |



*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

-----

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST

|                                   |                         |                                     |                                               |                                               |                            |                                                                                                                                                        |                                                                     |                                                                                           |                                                                                        |                                               |                                                                     |                                               |                                                                                 |  |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--|
|                                   |                         |                                     |                                               |                                               |                            | Vào<br>Arrival                                                                                                                                         |                                                                     |                                                                                           | Rời<br>Departure                                                                       | Trang số:<br>Page No:                         |                                                                     |                                               |                                                                                 |  |
| 1.1 Tên tàu<br>Name of ship       |                         |                                     |                                               |                                               |                            | 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                                                                               |                                                                     |                                                                                           | 1.3 Hồ hiệu<br>Call Sign                                                               |                                               |                                                                     |                                               |                                                                                 |  |
| 1.4 Số chuyến đi Voyage<br>number |                         |                                     | 2. Cảng đến/đi<br>Port of arrival/departure   |                                               |                            | 3. Ngày đến/đi<br>Date of<br>arrival/Departure                                                                                                         |                                                                     |                                                                                           | 4. Quốc tịch tàu<br>Flag State of ship                                                 |                                               |                                                                     |                                               |                                                                                 |  |
| 5. Họ<br>Family<br>name           | 6. Tên<br>Given<br>name | 7. Quốc.<br>tịch (*)<br>Nationality | 8. Ngày<br>sinh<br>(*)<br>Date<br>of<br>birth | 9. Nơi<br>sinh<br>(*)<br>Place<br>of<br>birth | 10. Giới<br>tính<br>Gender | 11. Loại giấy tờ<br>nhận dạng (Hộ<br>chiếu của thuyền<br>viên/ Số định<br>danh cá nhân)<br>Nature of<br>identity<br>document<br>(seaman's<br>passport/ | 12. Số giấy<br>tờ nhận<br>dạng<br>Number of<br>identity<br>document | 13. Quốc<br>gia cấp<br>giấy tờ<br>tùy thân<br>Issuing<br>State of<br>identity<br>document | 14. Ngày hết<br>hạn của giấy<br>tờ nhận dạng<br>Expiry date<br>of identity<br>document | 15. Cảng lên<br>tàu<br>Port of<br>embarkation | 16. Số thị<br>thực nếu hợp<br>pháp<br>Visa number<br>if appropriate | 17. Cảng rời tàu<br>Port of<br>disembarkation | 18. Hành<br>khách có<br>quá cảnh<br>hay không<br>Transit<br>passenger<br>or not |  |

|                                      |  |  |  |  |  |                                       |  |  |  |                                                |  |  |  |  |
|--------------------------------------|--|--|--|--|--|---------------------------------------|--|--|--|------------------------------------------------|--|--|--|--|
|                                      |  |  |  |  |  | Personal<br>identification<br>number) |  |  |  |                                                |  |  |  |  |
|                                      |  |  |  |  |  |                                       |  |  |  |                                                |  |  |  |  |
| 18.1 Số đăng kiểm<br>Registry number |  |  |  |  |  |                                       |  |  |  | 18.2 Số đăng ký hành chính:<br>Official number |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date .....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM  
CẢNG VỤ HÀNG HẢI/CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY  
NỘI ĐỊA.....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

### KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

| Thời<br>gian<br>Time | Tên tàu<br>Name of ship | Mớn<br>nước<br>Draft | Chiều dài<br>lớn nhất<br>LOA | Trọng<br>tải<br>DWT | Tàu lai<br>Tug boat | Tuyến<br>luồng<br>Chanel | Từ<br>From | Đến<br>To | Đại lý<br>Agent |
|----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|------------|-----------|-----------------|
|                      |                         |                      |                              |                     |                     |                          |            |           |                 |
|                      |                         |                      |                              |                     |                     |                          |            |           |                 |
|                      |                         |                      |                              |                     |                     |                          |            |           |                 |
|                      |                         |                      |                              |                     |                     |                          |            |           |                 |

...Ngày ... tháng .... năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

### KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

| Thời gian<br>Time | Tên tàu<br>Name of ship | Mớn nước<br>Draft | Chiều dài lớn nhất<br>LOA | Trọng tải<br>DWT | Dung tích<br>GT | Hoa tiêu dẫn tàu | Tàu lai<br>Tug boat | Tuyến luồng<br>Chanel | Từ<br>From | Đến<br>To | Đại lý<br>Agent |
|-------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|------------------|-----------------|------------------|---------------------|-----------------------|------------|-----------|-----------------|
|                   |                         |                   |                           |                  |                 |                  |                     |                       |            |           |                 |
|                   |                         |                   |                           |                  |                 |                  |                     |                       |            |           |                 |
|                   |                         |                   |                           |                  |                 |                  |                     |                       |            |           |                 |
|                   |                         |                   |                           |                  |                 |                  |                     |                       |            |           |                 |
|                   |                         |                   |                           |                  |                 |                  |                     |                       |            |           |                 |
|                   |                         |                   |                           |                  |                 |                  |                     |                       |            |           |                 |

..., ngày ... tháng .... năm ...

Date.....

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.